

Ngày 25/03/2026



# TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

## GIỮA PHIÊN



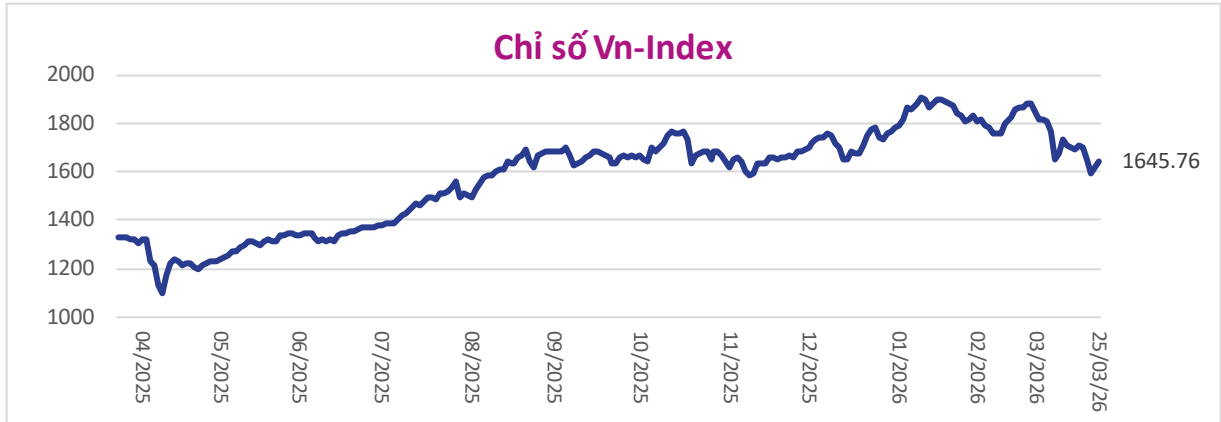
## Tổng quan thị trường

(Cập nhật 11:30)

1645.76

30.99

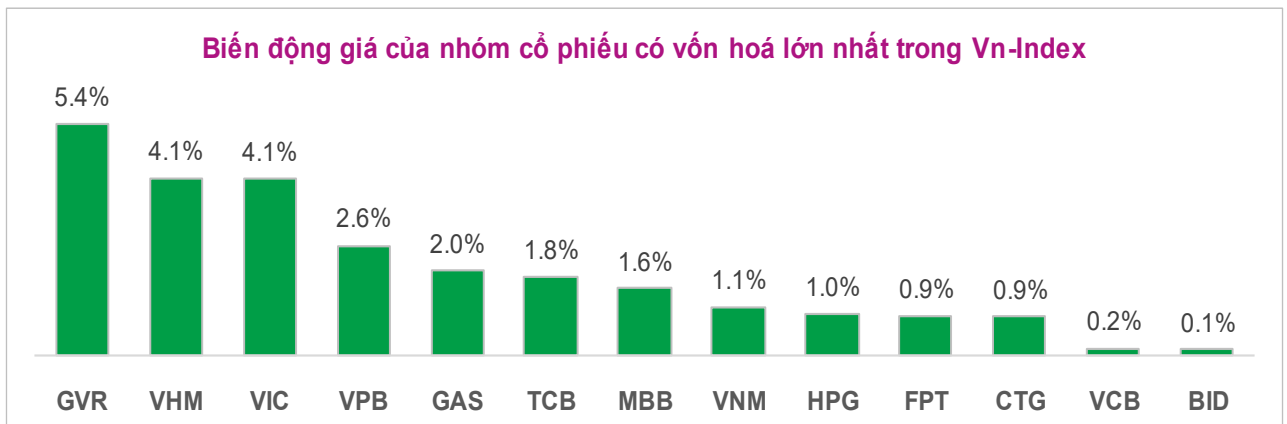
1.92%



Phiên giao dịch sáng ngày 25/03/2026, chỉ số Vn-Index đang tăng điểm mạnh, đồng thời số lượng mã tăng tương đối nhiều. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index tăng 30,99 điểm, nhưng vẫn đang vận động dưới đường trung bình 10 ngày. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VHM(+4,1%), TCB(+1,8%), GAS(+2,0%), VIC(+4,1%), VPB(+2,6%), VNM(+1,1%), GVR(+5,4%), MBB(+1,6%).

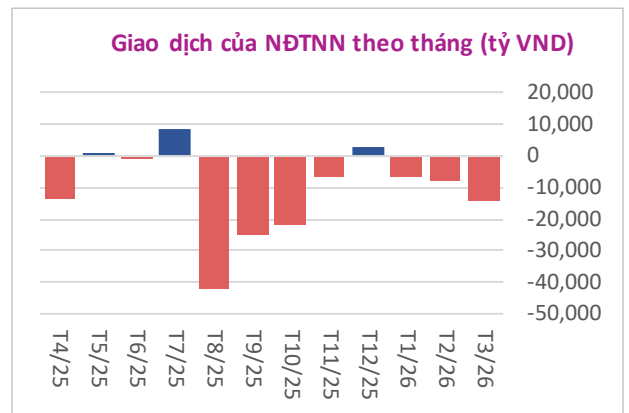
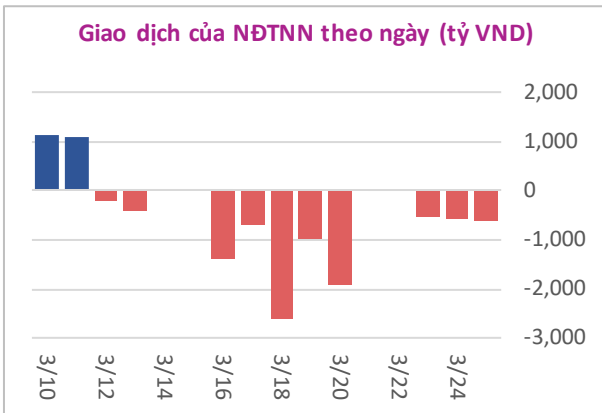
Trong tháng 3/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -14.118 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -28.556 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch sáng nay, khối ngoại đang bán ròng -613 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 3/2026, khối tự doanh CTCK chuyển sang mua ròng cổ phiếu với tổng giá trị là 121 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -3.212 tỷ đồng.



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

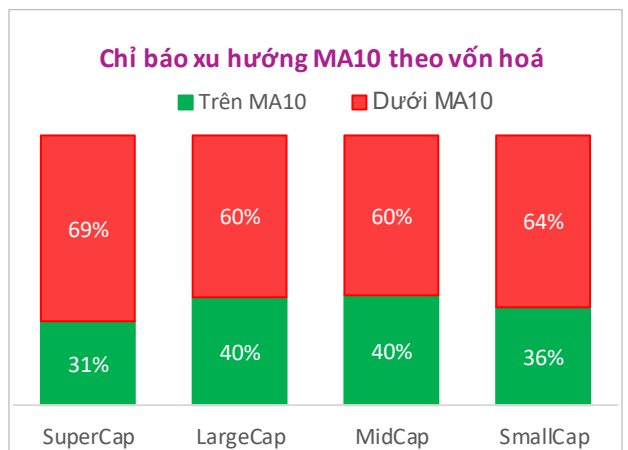
## Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



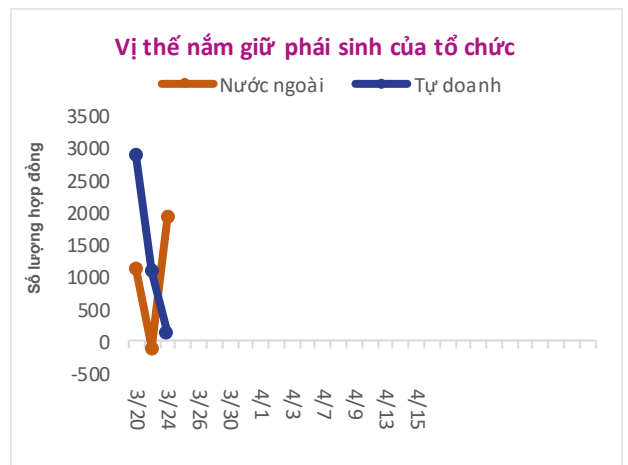
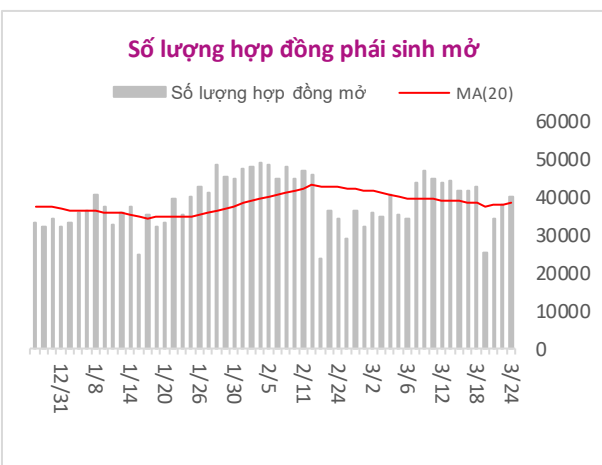
## Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

**Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành**

Ngân hàng ↓	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↓	Công nghệ ↓
Dầu khí ↓	Khu CN ↓	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↑	Xây dựng ↓	Cảng biển ↓
Mía đường	Bán lẻ ↑	Dệt may ↓



## Thị trường phái sinh VN30

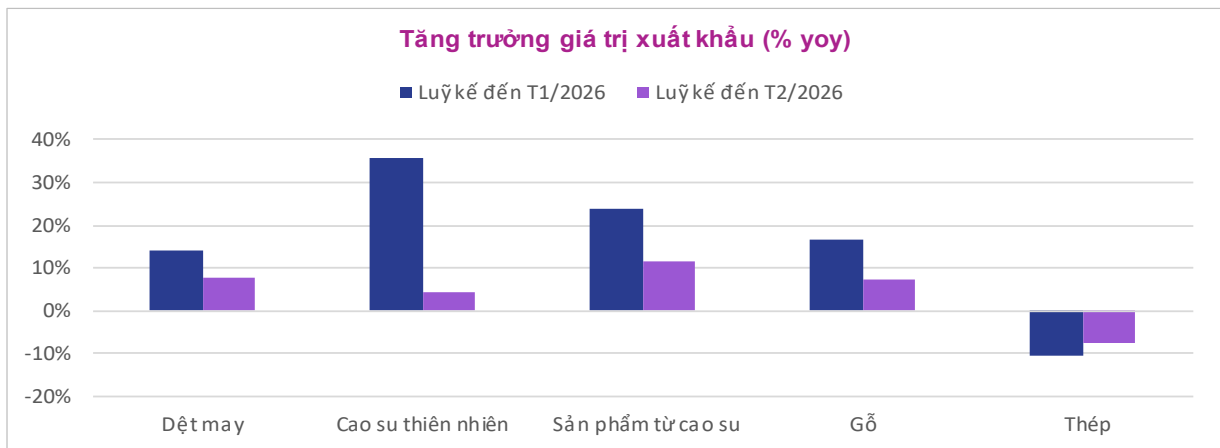


Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

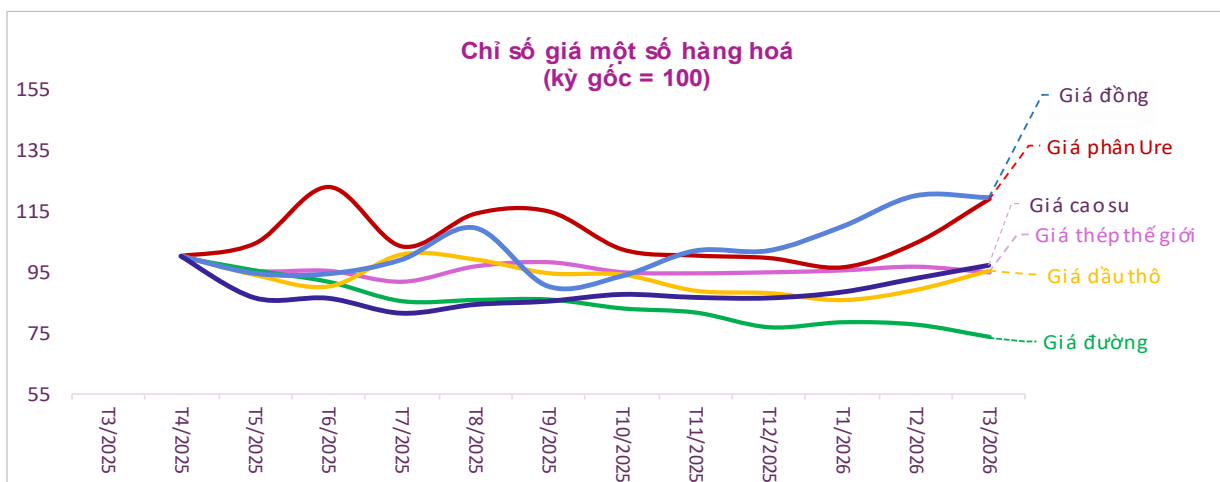
## Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	12/2025	01/2026	02/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.0	52.5	54.3	PMI tăng và duy trì trên 50 điểm, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.1%	21.5%	1.0%	Tăng trưởng giảm mạnh so với tháng trước.
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	9.8%	9.3%	8.5%	Tiêu dùng trong nước duy trì tích cực.
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	23.9%	30.1%	6.3%	Xuất khẩu tăng nhưng đà tăng chậm lại.
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	27.7%	49.6%	4.4%	Nhập khẩu tăng nhẹ, động lực suy yếu.
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.5%	2.5%	3.4%	Lạm phát tăng so với cùng kỳ.
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.1%	0.0%	-0.6%	Tỷ giá giảm nhẹ theo tháng.

## Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

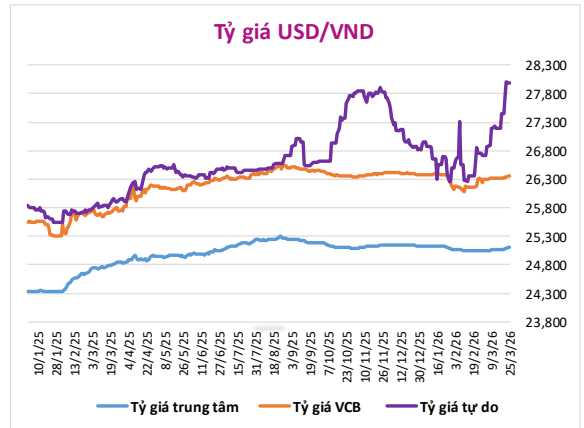
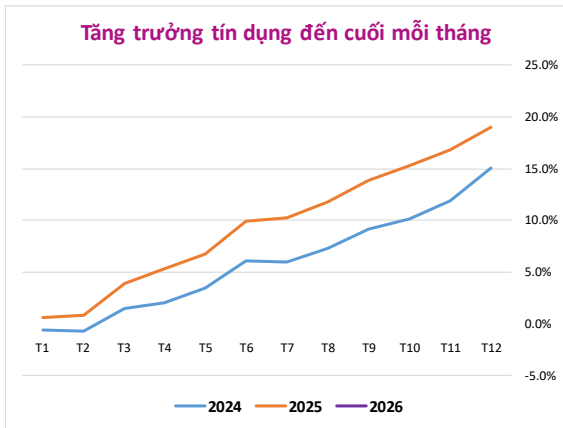
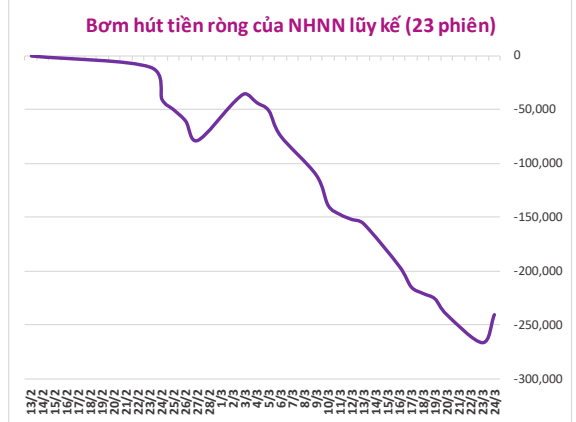
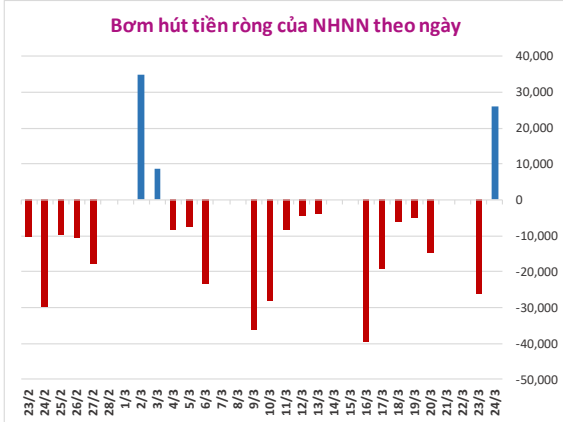


## Diễn biến giá một số loại hàng hoá



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

## Chính sách tiền tệ



## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (25/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	16.70%	12.89%	19,505	3,026	2.31	14.9	45,100
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	31.61%	18.70%	13,246	3,754	1.74	6.1	23,050
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23.49%	8.56%	24,160	5,421	2.20	9.8	53,100
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.64	9.2	39,150
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44.05%	37.35%	35,151	15,010	3.65	8.5	128,300
6	BSR	Đầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	8.94%	5.98%	12,073	1,036	2.26	26.4	27,300
7	BWE	Nước	95%	55%	277.94	1,026.42	17.52%	6.75%	27,181	4,506	1.59	9.6	43,200
8	CSV	Hóa chất	-31%	-12%	41.44	229.34	13.66%	10.67%	14,169	1,891	1.87	14.0	26,450
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	30.50%	7.85%	18,086	5,244	4.56	15.7	82,400
10	DCM	Phân bón	6%	35%	434.02	1,961.84	18.65%	11.38%	20,330	3,702	2.22	12.2	45,100
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.81	633.54	31.38%	24.04%	15,479	4,336	1.74	6.2	26,900
12	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17.10%	5.55%	15,520	2,494	2.80	17.4	43,500
13	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	9.61%	6.26%	16,697	1,579	1.74	18.4	29,100
14	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12.43%	6.85%	29,979	3,638	1.29	10.6	38,650
15	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6.28%	2.90%	12,573	785	1.06	17.0	13,350
16	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28.27%	11.71%	21,417	5,511	3.55	13.8	76,100
17	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26.13%	4.02%	24,495	4,667	6.44	33.8	157,700
18	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	3.81%	1.35%	12,535	470	0.54	14.32	6,730
19	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.09	11.48	28,700
20	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	5.70%	3.06%	24,261	1,351	0.66	11.77	15,900
21	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	6.73%	3.64%	19,704	1,308	0.44	6.56	8,590
22	MML	Thực Phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	11.92%	4.98%	14,873	1,693	2.14	18.84	31,900
23	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	12.53%	2.97%	24,447	2,710	2.98	26.87	72,800
24	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0.09%	0.04%	11,076	10	4.34	4683.54	48,100
25	MWG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23.32%	9.12%	22,203	4,777	3.53	16.39	78,300
26	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	2.93%	1.31%	17,026	461	0.78	28.93	13,350
27	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25.14%	14.75%	24,742	5,805	2.22	9.46	54,900
28	OIL	Đầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4.07%	0.98%	10,142	412	1.53	37.65	15,500
29	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	12.91%	3.40%	25,570	3,218	1.11	8.86	28,500
30	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17.44%	4.61%	15,852	2,553	1.76	10.93	27,900
31	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11.25%	2.17%	22,623	2,415	1.92	18.01	43,500
32	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1.10%	0.34%	15,133	168	1.55	139.42	23,400
33	PLX	Đầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10.34%	3.22%	20,566	2,122	2.00	19.42	41,200
34	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.19	15.99	13,300
35	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16.42%	8.44%	39,913	7,463	1.21	6.47	48,250
36	PVS	Đầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	12.74%	5.01%	29,375	3,560	1.45	11.97	42,600
37	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,916.48	18.56%	13.61%	28,956	5,213	1.66	9.25	48,200
38	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	12.69%	6.62%	38,670	4,668	1.83	15.19	70,900
39	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7.00%	2.18%	13,080	903	1.61	23.36	21,100
40	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.63	10.07	56,400
41	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	13.56%	11.37%	32,079	4,340	1.30	9.58	41,600
42	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	24.66%	12.87%	13,474	3,063	6.34	27.88	85,400
43	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	14.95%	10.63%	42,574	6,073	1.36	9.55	58,000
44	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.22	7.86	16,850
45	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	6.70%	6.12%	18,682	1,253	0.64	9.50	11,900
46	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	9.97%	7.39%	14,776	1,468	0.80	8.01	11,750
47	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.19	15.99	13,300
48	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	14.96%	4.64%	12,279	1,663	1.40	10.3	17,150
49	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13.17%	8.88%	30,680	3,986	2.50	19.3	76,800
50	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10.26%	6.62%	14,165	1,406	2.14	21.5	30,250
51	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.90	30.99%	15.08%	26,704	6,258	1.98	8.5	53,000

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá					Giá thị trường (25/3/26)	
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS	P/B		P/E
52	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.67	16.1	30,650
53	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	5.85%	1.48%	11,782	1,196	1.00	9.9	11,800
54	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	12.69%	6.41%	16,830	2,013	1.56	13.0	26,200
55	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	5.59%	3.08%	18,294	1,012	0.79	14.3	14,450
56	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	5.51%	3.46%	13,310	717	1.13	21.0	15,050
57	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32.00%	9.20%	17,021	5,090	2.69	9.0	45,800
58	GAS	Đầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18.04%	13.02%	27,475	4,730	3.00	17.4	82,300
59	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	17.56%	1.65%	18,401	3,042	1.27	7.7	23,400
60	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16.49%	5.83%	21,946	3,371	2.41	15.7	52,900
61	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.64	9.2	39,150
62	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9.32%	3.66%	22,529	2,012	1.50	16.8	33,750
63	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21.22%	1.34%	22,974	4,454	1.47	7.6	33,850
64	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	22.61%	5.47%	13,425	2,715	1.93	9.6	25,950
65	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7.28%	3.45%	12,542	990	1.08	13.7	13,550
66	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	6.54%	2.11%	10,046	781	2.35	30.2	23,600
67	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	1.85%	0.68%	12,790	229	1.08	60.2	13,750
68	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5.45%	2.10%	10,929	581	0.57	10.7	6,240
69	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4.45%	0.44%	13,961	610	1.61	36.8	22,450
70	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9.29%	3.35%	12,756	1,161	1.99	21.9	25,400
71	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9.43%	3.03%	13,466	1,454	1.55	14.4	20,900
72	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25.38%	2.03%	15,094	3,432	1.63	7.2	24,650
73	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	24.87%	11.66%	14,465	2,559	1.19	6.7	17,250
74	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.67	16.1	30,650
75	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.09	11.5	28,700
76	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	5.86%	3.25%	16,512	943	1.56	27.3	25,700
77	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	0.81%	0.39%	10,763	87	3.61	447.0	38,900
78	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25.23%	2.05%	15,798	3,824	2.63	10.9	41,500
79	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	21.57%	1.95%	16,901	3,325	1.54	7.8	26,000
80	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14.20%	1.55%	13,605	1,804	0.83	6.2	11,250
81	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	19.58%	1.26%	13,657	2,438	0.93	5.2	12,700
82	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6.28%	2.47%	26,102	1,805	1.09	15.8	28,450
83	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12.28%	1.33%	12,746	1,513	0.87	7.3	11,100
84	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4.41%	2.01%	12,400	531	1.21	28.3	15,000
85	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19.05%	1.46%	14,802	2,614	0.99	5.6	14,600
86	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.63	10.1	56,400
87	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11.12%	4.53%	11,514	1,199	4.20	40.4	48,400
88	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	14.62%	1.53%	14,191	1,938	1.18	8.7	16,800
89	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14.01%	4.90%	12,820	2,003	2.09	13.4	26,850
90	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10.34%	0.71%	31,756	3,150	1.95	19.6	61,900
91	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	10.94%	4.21%	17,797	1,917	1.60	14.8	28,400
92	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16.03%	2.33%	23,996	3,577	1.27	8.5	30,400
93	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3.03%	1.74%	12,534	416	1.30	39.2	16,300
94	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18.48%	1.60%	15,243	2,660	1.05	6.0	15,950
95	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	16.61%	1.55%	27,223	4,210	2.14	13.8	58,300
96	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	8.67%	4.29%	21,186	1,849	1.65	18.9	35,000
97	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	18.73%	6.09%	57,507	10,008	1.79	10.3	103,100
98	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.22	7.9	16,850
99	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9.40%	1.37%	19,253	1,739	6.71	74.2	129,100
100	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	28.85%	20.12%	14,010	3,533	1.15	4.6	16,100
101	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	9.96%	4.22%	13,731	1,328	1.13	11.7	15,500
102	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15.49%	2.20%	21,163	3,024	1.22	8.6	25,900
103	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	7.77%	3.04%	16,408	1,227	3.52	47.0	57,700
104	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14.28%	11.07%	21,286	2,837	1.21	9.0	25,650

## Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.